

**TỜ TRÌNH**

**Dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2)**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn

Thực hiện Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đường Lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2), với các nội dung sau:

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

**1. Căn cứ pháp lý**

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019, được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về chủ trương đầu tư Dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2015/NQ-HĐND ngày 18/5/2015 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về việc thông qua Quy hoạch đường Lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 05/6/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về việc thông qua Quy hoạch đường Lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (bổ sung);

Căn cứ Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về chủ trương đầu tư Dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 01/8/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 25/02/2016 của UBND tỉnh Bắc

*Kạn về việc phê duyệt Quy hoạch đường Lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch đường Lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2015 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 24/4/2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2);*

*Căn cứ Báo cáo số 333/BCTĐ-HĐTĐ ngày 15/5/2024 của Hội đồng thẩm định chủ trương đầu tư tỉnh Bắc Kạn về kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025 (lần 2);*

*Căn cứ Tờ trình số 76/TTr-SNN ngày 15/5/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT về Dự thảo Nghị quyết về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2).*

## **2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

Dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025 được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 với quy mô xây dựng 183 tuyến đường lâm nghiệp, tổng chiều dài 445 km; tổng mức đầu tư 200 tỷ đồng.

Ngày 01/8/2023, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 56/NQ-HĐND, theo đó điều chỉnh quy mô đầu tư xây dựng 251 tuyến đường lâm nghiệp với tổng chiều dài 499,50 km; trên địa bàn 83 xã, phường, thị trấn thuộc 08 huyện, thành phố của tỉnh Bắc Kạn; tổng mức đầu tư sau điều chỉnh là 224,551 tỷ đồng. Dự án được UBND tỉnh Bắc Kạn phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi tại Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 30/12/2022, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh (đợt 1) tại Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 21/8/2023; phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh (đợt 2) tại Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 30/11/2023.

Dự án được khởi công xây dựng từ năm 2022, hiện vẫn đang được Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bắc Kạn) thực hiện thi công. Theo tổng hợp của chủ đầu tư, tình hình triển khai dự án chi tiết đến thời điểm hiện tại cụ thể như sau:

- Tổng số tuyến đã phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và triển khai thi công được là 226/251 tuyến với tổng chiều dài 428,54/499,50 km. Trong đó đã thi công hoàn thành 119 tuyến (chiều dài 237,19 km); 107 tuyến đang được thi công với chiều dài 191,35 km.

Với khối lượng tuyến chưa khảo sát thiết kế và vướng mắc khi thi công phải cắt giảm là: 70,96 km. Trong đó:

- Khối lượng tuyến chưa được triển khai thiết kế và chênh chiều dài giữa Nghị quyết và Quyết định phê duyệt là: 56,99 km, cụ thể:

+ Gồm 13 tuyến chưa triển khai khảo sát, thiết kế với tổng chiều dài là 23,83 km, lý do: Khi khảo sát thiết kế, người dân không đồng ý hiến đất hoặc yêu cầu vị trí hướng tuyến đi có độ dốc dọc, dốc ngang lớn, vướng đá nên suất đầu tư lớn không thực hiện được hoặc yêu cầu điều chỉnh hướng tuyến vướng vào rừng tự nhiên, rừng phòng hộ nên cũng không thể triển khai thực hiện.

+ Chênh lệch chiều dài của các tuyến giữa Nghị quyết và Quyết định phê duyệt là: 33,16 km, lý do: Trong khi phê duyệt quy hoạch và xây dựng chủ trương đầu tư chưa đánh giá cụ thể chi tiết về chiều dài tuyến, hướng tuyến, địa hình, địa chất phức tạp nên không triển khai thực hiện được.

*(Chi tiết tại Biểu số 01 và 02 kèm theo).*

- Khối lượng tuyến đã phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán trong quá trình thi công vướng mắc, phải cắt giảm một phần hoặc toàn bộ chiều dài tuyến là 12 tuyến với tổng chiều dài là 13,97 km, trong đó:

+ Có 04 tuyến phải cắt giảm một phần với tổng chiều dài cắt giảm 2,761 km.

+ Có 08 tuyến không thực hiện được phải cắt giảm toàn bộ, với tổng chiều dài cắt giảm là 11,21 km.

*(Chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo)*

Thực hiện Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 16/4/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án trong nội bộ của bộ, cơ quan trung ương và địa phương, ngày 24/4/2024 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 688/QĐ-UBND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 (lần 2), trong đó điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025 là 1,7 tỷ đồng. Theo đó, quy mô của dự án (499,5 km) phải điều chỉnh giảm để đảm bảo nguồn vốn Trung ương phân bổ thực hiện dự án (*trương ứng suất vốn đầu tư 450 triệu đồng/1km theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp*).

Từ lý do trên, để dự án có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo đúng quy định, kịp tiến độ, phát huy hiệu quả đầu tư thì việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2) là cần thiết và đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

## **II. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH**

1. Tên dự án: Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025.
2. Nhóm dự án: Dự án nhóm B, lĩnh vực nông, lâm nghiệp.
3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án: Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.
4. Cấp quyết định đầu tư dự án: Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Kạn.
5. Địa điểm thực hiện dự án: Trên địa bàn 83 xã, phường, thị trấn thuộc 08 huyện, thành phố thuộc tỉnh Bắc Kạn.
6. Quy mô đầu tư: Xây dựng 251 tuyến đường lâm nghiệp (tăng 68 tuyến),

với tổng chiều dài khoảng 499,50 km (tăng 54,50 km), tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn loại C (TCVN 10380-2014) có chôn trước về độ dốc.

7. Tổng mức đầu tư dự án: 224,551 tỷ đồng.

8. Cơ cấu nguồn vốn: Nguồn vốn ngân sách trung ương (200 tỷ đồng) và nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023 (24,551 tỷ đồng).

9. Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2025.

10. Nội dung điều chỉnh

<b>Khoản /Điều 1</b>	<b>Nội dung đã phê duyệt tại Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 01/8/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn</b>	<b>Nội dung đề nghị điều chỉnh</b>
a	<p>Điều chỉnh quy mô dự án: Xây dựng 251 tuyến (tăng 68 tuyến) đường lâm nghiệp với tổng chiều dài khoảng 499,50 km (tăng 54,50 km), tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn loại C (TCVN 10380-2014) có chôn trước về độ dốc. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh cắt giảm 57 tuyến đường lâm nghiệp đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025 với tổng chiều dài là 192,1 km.</li> <li>- Điều chỉnh thay thế, bổ sung 125 tuyến đường lâm nghiệp mới, tổng chiều dài là 246,60 km.</li> </ul> <p>(Chi tiết tại Biểu số 01 và 02 kèm theo).</p>	<p>Điều chỉnh quy mô dự án: Xây dựng 495,0 km tuyến đường lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh theo tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông nông thôn loại C (TCVN 10380-2014) có chôn trước về độ dốc. Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều chỉnh cắt giảm 25 tuyến đường với chiều dài 70,96 km đường lâm nghiệp đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 01/8/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn về điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2021 - 2025.</li> <li>- Điều chỉnh bổ sung 41 tuyến đường lâm nghiệp mới, tổng chiều dài là 66,46 km.</li> </ul> <p>(Chi tiết theo Biểu số 04 kèm theo)</p>
b	<p>Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 224,551 tỷ đồng (tăng 24,551 tỷ đồng)</p>	<p>Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: 222,851 tỷ đồng (giảm 1,7 tỷ đồng)</p>
c	<p>Cơ cấu nguồn vốn dự án sau điều chỉnh: 200 tỷ đồng từ nguồn Ngân sách trung ương; 24,551 tỷ đồng bổ sung từ nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023.</p>	<p>Cơ cấu nguồn vốn dự án sau điều chỉnh: 198,3 tỷ đồng từ nguồn Ngân sách trung ương; 24,551 tỷ đồng bổ sung từ nguồn vốn tăng thu tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022 chuyển nguồn sang năm 2023.</p>

11. Các nội dung khác không điều chỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 và Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 01/8/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn.

### **III. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI XÂY DỰNG BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH**

- Ngày 24/4/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Văn bản số 2673/UBND-GTCNXD về việc lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh/báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc danh mục hoàn trả, thu hồi số vốn ứng trước.

- Ngày 02/5/2024, Sở Nông nghiệp và PTNT đã có Văn bản số 853/SNN-KHTC về việc rà soát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh/báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án thuộc danh mục hoàn trả, thu hồi số vốn ứng trước.

- Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành kế hoạch kiểm tra các tuyến đường lâm nghiệp dự kiến đề xuất điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư Dự án đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025 tại Kế hoạch số 55/KH-SNN ngày 02/5/2024 và Văn bản số 869/SNN-KHTC ngày 4/5/2024. Theo kết quả kiểm tra rà soát giữa Sở Nông nghiệp PTNT, Chủ đầu dự án và các đơn vị có liên quan lựa chọn được 41 tuyến đường lâm nghiệp mới, tổng chiều dài là 66,46 km, đây là các tuyến có tính khả thi cao, đáp ứng được các tiêu chí như: Có diện tích rừng sản xuất đáp ứng tiêu chí phục vụ 50 ha/km, không vướng vào rừng tự nhiên, rừng phòng hộ..., người dân đồng ý tự nguyện hiến đất và tài sản trên đất để làm đường và đảm bảo điều kiện đề xuất điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư Dự án đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025.

*(Chi tiết theo Biểu số 04 kèm theo)*

- Ngày 13/5/2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn điều chỉnh dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025 tại Báo cáo số 143/BC-SKHĐT, theo đó dự án đã đảm bảo điều kiện về nguồn vốn thực hiện theo quy định.

- Trên cơ sở các nội dung yêu cầu chỉnh sửa, hoàn thiện tại Báo cáo kết quả Kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2) của Hội đồng thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư cấp tỉnh (tại Báo cáo số 333/BCTĐ-HĐTĐ ngày 15/5/2024), Sở Nông nghiệp và PTNT đã tiếp thu và chỉnh sửa hoàn thiện Báo cáo theo ý kiến thẩm định.

Đến nay, Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021- 2025 (lần 2) đã đảm bảo đủ điều kiện trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

#### **IV. MỤC ĐÍCH QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

##### **1. Mục đích xây dựng Nghị quyết**

Ban hành Nghị quyết về điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn, giai đoạn 2021-2025 (lần 2) để điều chỉnh quy mô, tổng mức đầu tư dự án và thay thế, bổ sung danh mục các tuyến đường của dự án đến nay có vướng mắc không thể tiếp tục triển khai xây dựng; là căn cứ pháp lý để triển khai các bước tiếp theo của dự án.

##### **2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết**

Đảm bảo trình tự, thủ tục theo quy định tại của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019; Quyết định số 01/QĐ-HĐND ngày 18 tháng 01 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành hệ thống quy trình xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

## **V. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT**

### **1. Dự thảo Nghị quyết gồm 03 Điều.**

- **Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025 (lần 2).

- **Điều 2.** Các nội dung khác không điều chỉnh tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 và Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 01/8/2023 của HĐND tỉnh Bắc Kạn.

- **Điều 3.** Tổ chức thực hiện.

### **2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết:**

Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021- 2025 (lần 2), trong đó điều chỉnh nội dung về địa điểm thực hiện, quy mô đầu tư, danh mục đầu tư các tuyến đường và tổng mức đầu tư dự án.

## **VI. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO**

1. Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án.

2. Báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn điều chỉnh dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 - 2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 143/BC-SKHĐT ngày 13/5/2024.

3. Báo cáo số 333/BCTĐ-HĐTĐ ngày 15/5/2024 của Hội đồng thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư cấp tỉnh về Kết quả thẩm định Báo cáo đề xuất điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án (lần 2).

4. Báo cáo số 147/BC-SNN ngày 15/5/2024 của Sở Nông nghiệp và PTNT về tiếp thu, giải trình nội dung thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương điều chỉnh dự án của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

Trên đây là nội dung Tờ trình dự thảo Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 – 2025 (lần 2), kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

### **Nơi nhận:**

*Gửi bản giấy:*

- Như trên (trình);
- TT HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc - HĐND tỉnh;

*Gửi bản điện tử:*

- TT HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh: Ban DT, Ban KTNS;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, NN&PTNT;
- CVP, PCVP (Ô. Trung);
- Lưu: VT, HàNN, Bắc.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đăng Bình**

**BIỂU 01: TỔNG HỢP CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ, CHƯA THIẾT KẾ VÀ CÒN TỒN TẠI, VƯƠNG MẮC**

*(Kèm theo Tờ trình số 87/TTr-UBND, ngày 15 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Tên huyện	Theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 01/8/2023		Phê duyệt tại Quyết định số 2619/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 (Phê duyệt lần đầu)		Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 (Điều chỉnh lần 1)		Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 (Điều chỉnh lần 2)		Chênh chiều dài giữa NQ và QĐ phê duyệt TKBV TC (km)	Các tuyến chưa triển khai thiết kế				Các tuyến vướng mắc, hoặc vướng mắc 1 phần khi triển khai thi công	
		Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)		Các tuyến còn khả thi chưa khảo sát thiết kế		Các tuyến vướng mắc chưa khảo sát thiết kế		Số tuyến	Chiều dài (km)
											Số tuyến	Chiều dài (km)	Số tuyến	Chiều dài (km)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Chợ Mới	44	87,10	23	45,15	13	16,13	3	10,26	8,44	0	0,00	2	5,00	3	2,12
2	Bạch Thông	28	50,65	13	22,18	9	18,74	3	3,08	4,22	0	0,00	1	1,60	2	0,83
3	Pác Nặm	14	27,43	8	19,04	1	0,67	4	5,57	1,63	0	0,00	1	0,53	0	0
4	Na Rì	49	94,32	23	39,28	21	41,98	1	1,32	3,08	1	2,00	2	4,10	1	2,561
5	Ba Bể	32	74,12	18	32,14	6	20,99	2	3,30	7,92	1	3,00	0	0,00	5	6,774
6	Ngân Sơn	21	50,86	9	26,95	7	16,87	4	4,26	1,09	0	0,00	0	0,00	1	1,686
7	Chợ Đồn	45	84,01	21	43,37	16	26,18	4	3,50	3,76	0	0,00	4	7,20	0	0
8	TP Bắc Kạn	18	31,01	8	18,29	8	8,44	1	0,85	3,03	0	0,00	1	0,40	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>251</b>	<b>499,50</b>	<b>123</b>	<b>246,40</b>	<b>81</b>	<b>150,0</b>	<b>22</b>	<b>32,15</b>	<b>33,16</b>	<b>2</b>	<b>5,00</b>	<b>11,00</b>	<b>18,83</b>	<b>12</b>	<b>13,97</b>

**BIỂU 02: TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG ĐÃ PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ VÀ CHƯA KHẢO SÁT THIẾT KẾ***(Kèm theo Tờ trình số 87/TTr- UBND, ngày 15 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Tên huyện	Tên xã	Tên tuyến	Địa điểm xây dựng (tên danh mục)	Chiều dài (Km)	Nghị quyết (NQ)	Phê duyệt lần đầu	Phê duyệt điều chỉnh đợt 1	Phê duyệt điều chỉnh đợt 2	Chênh chiều dài giữa NQ và QĐ phê duyệt TKBV TC	Các tuyến còn khả thi chưa khảo sát thiết kế	Các tuyến vướng mắc chưa khảo sát thiết kế	Lý do chưa thực hiện
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>A</b>	<b>Các tuyến đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 54/NQ-HĐND (Giữ nguyên tại Nghị quyết số 56/NQ-HĐND)</b>												
1	HUYỆN CHỢ MỚI	Quảng Chu	2	Thôn Bản Nhuận I	1,930	NQ56	1,930						
		Nhu Cồ	3	Khuổi Lầy – Khuổi Ngùn – Nà Pấp	2,151	NQ56	2,151						
			4	Tóc Tát – Khuôn Bang	2,603	NQ56	2,603						
		Thanh Thịnh	1	Thôn Nà Ó	1,853	NQ56	1,853						
			2	Thôn Kạm Lặng	0,963	NQ56	0,963						
			3	Thôn Khe Lắc	0,571	NQ56	0,571						
		Yên Cư	2	Khuổi Then – Nà Hoáng	0,926	NQ56	0,926						
			3	Thôn Phiêng Lâu – Thái Lạo	5,925	NQ56	5,925						



			4	Thôn Phiêng Dương	2,077	NQ56	2,077						
			6	Bản Chằng – Bản Rịa	3,167	NQ56	3,167						
		Nông Hạ	5	Thôn Nà Mẫy	1,295	NQ56	1,295						
		Yên Hân	2	Nà Sao - Nà Ha	3,180	NQ56	3,180						
			4	Thôn Nà Đon	1,516	NQ56	1,516						
		Thanh Mai	1	Lâm Trường	3,267	NQ56	3,267						
			2	Khuổi Dặc	1,530	NQ56	1,530						
			4	Khuổi Pháy - Lam Vĩ	1,205	NQ56	1,205						
			3	Thôn Tổng Sâu	1,460	NQ56	1,460						
		Mai Lạp	1	Thôn Bản Rả	0,892	NQ56	0,892						
			9	Thôn Bản Ruộc	2,020	NQ56	2,020						
			10	Thôn Bản Pá	1,639	NQ56	1,639						
		Hoà Mục	5	Nà Tôm	0,600	NQ56	0,600						
		Thanh Vận	7	Khuổi Rậu, thôn Bản Pjoo	0,931	NQ56	0,931						
			8	Khuổi Bon, Thôn Nà Kham	3,453	NQ56	3,453						
		<b>Tổng</b>	<b>23</b>		<b>45,15</b>		<b>45,15</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
2	HUYỆN BẠCH THÔNG	Quang Thuận	1	Nà Thoi – Boóc Khún – Khuổi Cà	0,823	NQ56	0,823						
		Lục Bình	5	Thôn Bản Piềng	1,022	NQ56	1,022						
		Quân Hà	1	Thôn Cốc Xả - Khâu Mạ	1,01	NQ56	1,01						

		Vi Hương	1	Thôn Nà Chá	2,337	NQ56	2,337								
			2	Thôn Bó Lịn	1,534	NQ56	1,534								
			3	Thôn Đon Bậy	1,574	NQ56	1,574								
		Tân Tú	1	Nà Còi – Khuổi Chảnh – Nặm Sthây	2,05	NQ56	2,05								
			2	Thôn Pò Đeng	3,556	NQ56	3,556								
			2	Thôn Nà Xe	0,758	NQ56	0,758								
			5	Thôn Bản Lạnh	1,998	NQ56	1,998								
		Cẩm Giàng	1	Nà Cự (Nà Cù) – Khuổi Tầu	1,249	NQ56	1,249								
			3	Thôn Nà Ngăm	1,970	NQ56	1,970								
		Nguyên Phúc	1	Thôn Nam Yên	2,298	NQ56	2,298								
		<b>Tổng</b>	<b>13</b>		<b>22,17 9</b>		<b>22,179</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
		3	HUYỆN PÁC NĂM	Nghiên Loan	2	Khuổi Ún - Khau Tầu	4,087	NQ56	4,087						
				Cao Tân	1	Thôn Mạ Khao	0,654	NQ56	0,654						
Xuân La	1			Phiêng Coọng – Lũng Khoen (Nặm Lịa)	3,642	NQ56	3,642								
An Thắng	4			Phiêng Pên - Khuổi Lù	2,469	NQ56	2,469								
	5			Tân Hợi - Vàng Coọng	2,095	NQ56	2,095								
Bộc Bó	3			Nà Nghè – Thôm	1,233	NQ56	1,233								

				Pục (Pjộc)										
		Giáo Hiệu	2	Thôn Nà Muồng	2,699	NQ56	2,699							
		Bảng Thành	3	Lũng Mít - Khuổi Sảm	2,156	NQ56	2,156							
		<b>Tổng</b>	<b>8</b>		<b>19,035</b>		<b>19,035</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>		
4	THÀNH PHỐ BẮC KẠN	Huyện Tụng	1	Tổ Tổng Nềng	2,605	NQ56	2,605							
			2	Tổ Khuổi Hèo - Khuổi Póp	2,066	NQ56	2,066							
			3	Tổ Khuổi Hèo - Khuổi Vìn	1,512	NQ56	1,512							
			4	Tổ Khuổi Dùm - Cò Luồng	1,369	NQ56	1,369							
		Xuất Hóa	2	Tổ Nà Bản	4,659	NQ56	4,659							
			4	Tổ 6 (Bản Pjạt)	2,769	NQ56	2,769							
		Nông Thượng	5	Thôn Nà Điều	1,354	NQ56	1,354							
			9	Thôn Nà Kẹn	1,951	NQ56	1,951							
				<b>Tổng</b>	<b>8</b>		<b>18,285</b>		<b>18,285</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>
5	HUYỆN CHỢ	Bình Trung		Nà Quân	1,760	NQ56	1,760							
				Khuổi Áng	2,868	NQ56	2,868							

ĐƠN	Nghĩa Tá	Nà Cà	1,600	NQ56						1,6	Người dân chưa đồng thuận hiến đất đủ chiều rộng nền đường (theo tiêu chuẩn), các vị trí người dân hiến đất có đoạn đi qua rừng tự nhiên	
		Nà Khản	1,700	NQ56	1,800			-0,100				
		Nà Đầy	1,7	NQ56							1,6	Người dân chưa đồng thuận hiến đất đủ chiều rộng nền đường (theo tiêu chuẩn), các vị trí người dân hiến đất có đoạn đi qua rừng tự nhiên
		Lương Bằng	Bản Quảng	4,254	NQ56	4,384						
		Bằng Lãng	Bản Lắc	1,395	NQ56	1,395						
		Yên Phong	Pác Toong	1,96	NQ56	1,96						
		Yên Mỹ	Nà Giỏ	1,99	NQ56	1,99						
		Đại Sảo	Nà Luông	3,078	NQ56	3,078						

				Bản Sáo	4,756	NQ56	4,756						
				Bản Loon	1,128	NQ56	1,128						
		Đồng Thắng		Nà Vắn	1,749	NQ56	1,749						
				Nà Phung	1,640	NQ56	1,640						
				Pác Già	1,448	NQ56	1,448						
		Bằng Phúc		Bản Mới	2,106	NQ56	2,106						
		Đồng Lạc		Nà Chom	1,895	NQ56	1,895						
		Ngọc Phái		Bản Cuôn I	1,923	NQ56	1,923						
		Phương Viên		Nà Đon	2,525	NQ56	2,525						
				Khuổi Van	1,000	NQ56	1,000						
		Yên Thượng		Nà Khuốt	1,473	NQ56	1,473						
				Nà Mòn	1,189	NQ56	1,189						
		Yên Thịnh		Bản Loàn	1,304	NQ56	1,304						
				<b>Tổng</b>	<b>23</b>		<b>46,441</b>		<b>43,371</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>-0,100</b>	<b>0,000</b>
6	HUYỆN BA BÈ	Đồng Phúc		Tản Lùng	3,588		3,588						
		Mỹ Phương		Cốc Muối	1,780		1,780						
				Nà Ngò	1,441		1,441						
				Nà Ngò (Thạch Ngõa II)	2,384		2,384						
		Chu Hương		Nà Ngôm	1,316		1,316						
		Yến Dương		Phiêng Phàng	2,503		2,503						
		Khang Ninh		Nà Kiêng	1,124		1,124						

		Thượng Giáo		Bản Pục	2,427		2,427							
				Nà Chả	1,376		1,376							
		Địa Linh		Bản Váng I	2,347		2,347							
				Tiền Phong	1,090		1,090							
		Bành Trạch		Nà Dụ	2,871		2,871							
		Phúc Lộc		Bản Luộc	3,236		3,236							
				Nà Đuôn (Bản Luộc)	0,903		0,903							
		Hà Hiệu		Khuổi Mản	0,989		0,989							
		Quảng Khê		Nà Lê	1,495		1,495							
		Cao Thượng		Khuổi Tăng	1,264		1,264							
	Nậm Cắm (Bản Cãi)		2,053		2,053									
		<b>Tổng</b>	<b>18</b>		<b>34,187</b>		<b>34,187</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	
7	HUYỆN NGÂN SƠN	Hiệp Lực	3	Thôn Bản Quản I	1,662		1,662							
		Thuần Mang	12	Bản Lìm	1,646		1,646							
			15	Thôn Bản Giang	1,718		1,718							
		TT. Nà Phặc	4	Tiểu Khu I	5,153		5,153							
			5	Bản Cày	2,618		2,618							
		Thượng Quan	3	Khuổi Tro	1,958		1,958							
			5	Khuổi Coóc	2,8		2,79			0,01				
			7	Khuổi Đăm	6,757		6,757							
		Trung Hòa	4	Thôn Nà Pán	1,600		1,600							
		Bằng Vân	2	Cốc Lải	1,048		1,048							



			7	Thôn Hợp Thành	1,36		1,36						
		Văn Lang	1	Thôn Nà Lặng	2,22		2,22						
		Văn Vũ	3	Thôn Khuổi Vạc	1,05		1,05						
		Thị trấn Yên Lạc	2	Thôn Nà Hin	0,65		0,65						
			5	Thôn Đồn Tắm	1,02		1,02						
		Đông Xá	2	Thôn Nà Thác	3,50		3,50						
		<b>Tổng</b>	<b>23</b>		<b>40,63</b>		<b>39,28</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>1,35</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	
<b>Tổng theo Nghị quyết 54</b>			<b>126</b>	<b>0</b>	<b>252,87</b>	<b>0</b>	<b>248,45</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1,26</b>	<b>0</b>	<b>3,2</b>	
<b>B</b>	<b>Các tuyến điều chỉnh bổ sung vào Nghị quyết 56/NQ-HĐND</b>												
1	HUYỆN CHỢ MỚI	Xã Quảng Chu	1	Tuyến đường Khe Tranh, thôn Nà Choọng	2,80	NQ38			2,023	0,78			
			2	Tuyến đường thôn Bản Nhuần 2	2,20	NQ38		2,12		0,08			
			3	Tuyến đường thôn Cửa Khe	1,40	NQ38		1,39		0,01			
		Xã Mai Lạp	1	Tuyến đường Tổng Vụ-Khe Thạch, thôn Bản Pá	0,74	NQ38		0,68		0,06			
			2	Tuyến đường Tổng Vụ - Khau Bắc	0,68	NQ38		0,74		-0,06			
			3	Tuyến đường Pác Cáp- Đèo Quẻ - Khuổi Vai	1,32	NQ38		0,81		0,51			
		Xã Như Cô	1	Tuyến đường Thắm Trà - Pài Lậy, thôn	0,80	NQ38		0,8		0,00			



			Nà Ròong										
	Xã Hòa Mục	1	Tuyến đường Cạm Bao, Thôn Bản Vọt	1,35	NQ38		1,35		0,00				
	Xã Thanh Vện	1	Tuyến đường Thôn Ping, thôn Khau Chủ	1,27	NQ38		0,83		0,44				
		2	Tuyến đường Khuổi Lùng, thôn Chúa Lải	0,83	NQ38		1,27		-0,44				
	Xã Thanh Thịnh	1	Tuyến đường Thôn Bản Cón	1,65	NQ38		0,66		0,99				
		2	Tuyến đường Khe Lâm, thôn Cạm Lặng	0,98	NQ38		0,42		0,56				
		5	Tuyến đường Khe Tao, thôn Cốc Po	8,32	NQ39			6,032	2,29				
	Xã Nông Hạ	1	Tuyến đường thôn Nà Bản 1	1,33	NQ38		1,33		0,00				
		2	Tuyến đường thôn Nà Bản 2	0,98	NQ38		0,89		0,09				
	Xã Bình Văn	2	Tuyến đường Thôn Thôn Bó	2,00	NQ38						2,00		Nhân dân không hiến đất

			5	Tuyến đường thôn Thôm Bó	3,00	NQ39						3,00	Hiện trạng kiểm tra thực tế: Khoảng 400m đầu tuyến đã có đường mòn rộng từ 1.5-3m toàn bộ là đá cấp 4, độ dốc dọc trên 30% và dốc ngang rất lớn (bỏ do suất đầu tư lớn)
		Xã Yên Hân	1	Tuyến đường thôn Nà Đon	1,30	NQ38		1,02		0,28			
			2	Tuyến đường thôn Bản Mộc	4,30	NQ38		2,33		1,97			
			4	Tuyến đường thôn Nà Làng	2,7	NQ38		1,61		1,09			
		Thị trấn Đồng Tâm	1	Tuyến đường Nà Hin - Khuân Sao	2,00	NQ38			2,207	-0,21			
		<b>Tổng</b>	<b>21</b>		<b>41,950</b>	<b>0,000</b>		<b>18,250</b>	<b>10,262</b>	<b>8,438</b>		<b>5,000</b>	<b>0,000</b>
2	HUYỆN BẠCH THÔNG	Xã Vi Hương	1	Tuyến đường Vàng Áng - Nà Âm, thôn thủy Điện (2 nhánh)	5	NQ38		4,59		0,41			
			2	Tuyến đường Cốc Tào- Cốc Lải và Khau Ngò - Khuổi Sleng thôn Khau	2,079	NQ38		2,08		-0,001			

				Thốc									
		Xã Tân Tú	1	Tuyến đường thôn Bản Mới - Khuổi Dầy, Thôn Bản Mới	0,48	NQ38		0,48		0,00			
		Xã Tân Tú	3	Tuyến đường thôn Nà Bản-Loòng Giảo - Khuổi Chủ, Thôn Nà Bản.	0,58	NQ38		0,58		0,00			
		Xã Quân Hà	1	Tuyến đường Pác Khum-Cóc Hón, Khuổi Lừa, Thôn Lũng Coóc	2,86	NQ38		2,86		0,00			
			2	Tuyến đường Bản Miêng đến Tào Ngần	1,00	NQ38			0,958	0,04			
		Xã Nguyên Phúc	1	Tuyến đường Năm Thâu, Thôn Quăn	2,30	NQ38		2,31		-0,01			
			2	Tuyến đường Khuổi Chì, Thôn Quăn	0,92	NQ38		0,92		0,00			
		Xã Đôn Phong	1	Đường Khe khuổi Muông - Lò Chảng	2,50	NQ38			1,279	1,22			
			2	Tuyến đường Khuổi Đon -Thôm Lạc - Khuổi Lừa, Thôn Bản Vén	2,38	NQ38		1,2		1,18			
		Xã Quang Thuận	1	Tuyến đường Khuổi Cắc - Khau Cù, Thôn Boóc Khún	3,00	NQ38		3,04		-0,04			

			2	Tuyến đường: Nà Thoi - Boóc Khún – Khuổi Cà (Bổ xung nhánh )	0,27	NQ38		0,22		0,05		
		Xã Dương Phong	1	Đường Khuổi Chạp thôn Tổng Ngay	1,60	NQ38					1,60	Dân chỉ đồng ý hiến đất để thực hiện nền đường rộng 3,00m do tuyến đi qua khu vực nhiều cây ăn quả, k đủ độ rộng nền theo Tk (nên cắt bỏ)
			2	Đường Khuổi Chàn, thôn Bản Mèn	1,50	NQ38		1,29		0,21		
		Xã Cẩm Giàng	2	Tuyến đường lâm nghiệp Thôn Khuổi Dám	2,00	NQ38		0,841		1,16		
		<b>Tổng</b>	<b>15</b>		<b>28,47</b>			<b>19,570</b>	<b>3,078</b>	<b>4,221</b>		<b>1,600</b>
3	HUYỆN PÁC NẶM	Xã Cổ Linh	1	Tuyến ĐT.258B – Thôn Luông Thôn Bản Sáng	0,67	NQ38		0,665		0,00		
			1	Tuyến ĐT.258B – Thôn Luông Thôn Bản Sáng	0,53	NQ38					0,53	Dân không hiến đất
			2	Tuyến ĐT.258B – Nà Nền Thôn Khuổi	3,00	NQ38			1,987		1,01	

				Trà									
		Xã Cao Tân	1	Nà Quạng - Cao Tân	1,50	NQ38			1,228	0,27			
			2	Đông Nưa - Cao Tân	1,50	NQ38			1,314	0,19			
		Xã Bằng Thành	1	Lũng Mít - Khuổi Sảm	1,20	NQ38			1,045	0,16			
		<b>Tổng</b>	<b>6</b>		<b>8,40</b>	<b>0,00</b>		<b>0,67</b>	<b>5,57</b>	<b>1,63</b>		<b>0,53</b>	
4	HUYỆN NA RÌ	Xã Liêm Thủy	1	Tuyến đường Cạm Lạc-Khuổi Pẩu, thôn Lũng Danh	2,00	NQ38		2,021		-0,02			
			2	Tuyến đường Lộ Nghiu - Chau Điem, thôn Bản Cải	1,80	NQ38		1,845		-0,04			
			3	Tuyến đường Vằng Kheo - Khuổi Têng, thôn Nà Bó	1,80	NQ38		2,561		-0,76			



		2	Tuyến đường Bản Trắng đến nhà ông Sy, thôn Cốc Càng	1,75	NQ38		1,751		0,00			
	Xã Đồng Xá	4	Thôn Khuổi Cây	1,51	NQ41		1,511		0,00			
		1	Thôn Nà Thác	1,50	NQ38			1,316	0,18			
	Xã Dương Sơn	1	Tuyến đường Khuổi Kheo - Nà Giàng	2,18	NQ38		2,176		0,00			
	Xã Trần Phú	1	Tuyến đường Piêng Pụt - Khuổi Can, thôn Piêng Pụt	0,44	NQ38		0,601		-0,16			
	Xã Sơn Thành	1	Tuyến đường Đông Phý - Thôn Sấm, thôn Pan Khe	0,70	NQ38		0,707		-0,01			
		2	Tuyến đường Khau Đảo, thôn Pan Khe	1,30	NQ38		1,298		0,00			
		3	Tuyến đường Cốc Mạ, thôn Nà Pàn	1,68	NQ38		1,717		-0,04			
		4	Tuyến đường Cốc Ổ - Cốc Cúm, thôn Bản Chang	2,16	NQ38		2,15		0,01			
	Xã Kim Lư	1	Tuyến đường Hồ Khuổi Khe, thôn Khuổi Ít	8,00	NQ38		5,492		2,51			
		2	Tuyến đường Lũng Cào - Ma Mòm, thôn Lũng Cào	1,38	NQ38		1,382		0,00			
		3	Tuyến đường Tin Pít - Hin Héc, thôn Lũng	2,40	NQ38		2,41		-0,01			

		Cào										
		4	Tuyến đường Khum Mần thôn Khum Mần	3,3	NQ38		3,125		0,175			
	Thị trấn Yên Lạc	1	Tuyến đường Nà Pằng đi Khuổi Phước, Thôn Nà Lặng	2,00	NQ38		1,978		0,02			
		2	Tuyến đường từ Đường nhựa đi hang Nàng Tiên đến nhà Ông Giáp, thôn Đồn Tằm	0,48	NQ38		0,481		0,00			
	Xã Văn Lang	1	Thôn Nà Lặng	2,10	NQ38						2,10	Cuối tuyến đang thi công giai đoạn 1 là địa danh Cốc Đúc, nếu từ cốc đúc đi tiếp đến giáp danh rừng tự nhiên là sang địa danh là Lũng Quanh, có chiều dài khoảng 1Km địa hình dọc tuyến 2 bên là đá mỏ côi khoảng 20% ngoài ra còn 2



													đỉnh đồng đá C3 100% phải đào hạ khoảng 300m <sup>2</sup> x sâu 2,0m=600m <sup>3</sup> đá C3. (bỏ do suất đầu tư quá lớn)
		Xã Côn Minh	2	Đường Sản xuất lâm nghiệp Kéo Cúm (Thôn Nà Thỏa)	2	NQ38					2		Đầu tuyến Di từ điểm trường Bản Lài theo đường mòn lên vướng cột điện và trạm biến áp, cả nhà dân, có phương án đi tránh phải mở mới 300m đi tránh mới vào tuyến được , máy hộ dân không đồng ý hiến đất, hiện nay xã vận động được và đang triển khai khảo sát đợt 3
		<b>Tổng</b>	<b>26</b>		<b>53,78</b>	<b>0,00</b>		<b>44,54</b>	<b>1,32</b>	<b>1,82</b>	<b>2,00</b>	<b>4,10</b>	

5	HUYỆN BA BÈ	Xã Đồng Phúc	2	Thôn Lũng Minh	2,00	NQ38		0,84		1,16			
		Xã Mỹ Phương	1	Nà Cà	1,76	NQ38		1,76		0,00			
			2	Tuyến đường Khuổi Chiêm - Bjoóc Ve, thôn Bjoóc Ve	1,39	NQ38		1,4		-0,01			
			3	Tuyến đường Khuổi Lừa - Pùng Chằm, thôn Pùng Chằm	1,43	NQ38		1,44		-0,01			
			4	Phiêng Phường	2,50	NQ38		1,87		0,63			
		Xã Yên Dương	1	Tuyến đường thôn Nà Pài	3,60	NQ38		4,5		-0,90			
			2	Tuyến đường thôn Phiêng Khăm	4,20	NQ38		2,6		1,60			
		Xã Địa Linh	1	Tuyến đường thôn Piêng Pảng- Pàn Han	3,89	NQ38		3,89		0,00			
			2	Thôn Tiền Phong - Thôn Bản Váng	4,78	NQ38		2,41		2,37			
			3	Thôn Bản Váng, Bản Mạ- Lũng Vài	3,00	NQ38			1,546	1,45			
			5	Thôn Nà Đúc	2,00	NQ38			1,757	0,24			
		Xã Phúc Lộc	1	Tuyến đường Cốc Lược - Vằng Quan	4,22	NQ38		2,83		1,39			
			2	Tuyến đường Nà Hối - Nhật Vẹn	2,16	NQ38		2,17		-0,01			
			3	Thiêng Diêm - Khuổi Muồi	3,00	NQ38					3,00		Do dân không hiến đất, hiện

														nay UBND xã và người dân đã đồng ý thay đổi cục bộ đoạn giữa tuyến và dự kiến triển khai khảo sát đợt 3	
		<b>Tổng</b>	<b>14</b>		<b>39,930</b>	<b>0,000</b>		<b>25,710</b>	<b>3,303</b>	<b>7,917</b>	<b>3,000</b>	<b>0,000</b>			
6	HUYỆN NGÂN SƠN	Xã Cốc Đán	1	Tuyến đường Thôm Luông – Coóc Moòng, thôn Coóc Moòng	4,50	NQ38		4,164		0,34					
		Xã Thuận Mang	1	Tuyến đường Nà Chúa - Rác Lạn, thôn Nà Chúa	1,19	NQ38		1,195		-0,01					
			2	Tuyến đường Khau Thốc - Cốc Lùng, thôn Khau Thốc	2,29	NQ38		2,289		0,00					
			3	Tuyến: Nà Dầy - Cùm Ngoả, thôn Nà Dầy	2,60	NQ38		2,613		-0,01					
			4	Tuyến đường Khuổi Chắp - Nặm Dân, thôn Khuổi Chắp	1,82	NQ38		1,887		-0,07					
			5	Tuyến đường (Bản Bạng – Khuổi Nghiều), thôn Bản Bạng	1,00	NQ38			0,931	0,07					

		Thị trấn Nà Phặc	1	Tuyến đường Nà Khoang - Phía Chang, tổ dân phố Nà Khoang	2,40	NQ38		2,344		0,06			
		Xã Thượng Quan	1	Tuyến đường Ma Nòn - Khuổi Doàng	2,40	NQ38		2,38		0,02			
			2	Tuyến đường Khau Liêu- Khuổi Mạc	0,70	NQ38			0,77	-0,07			
		Xã Trung Hòa	1	Tuyến đường Nà Pán - Nà cọt thôn Nà Pán	1,50	NQ38			1,036	0,46			
			3	Tuyến đường Khuổi Niệc - Công trường thôn Bản Hòa	1,50	NQ38			1,525	-0,02			
		Xã Bằng Vân	1	Tuyến đường Kinh Héo – Pác Nạn, thôn Kinh Héo	2,00	NQ38			1,686	0,31			
		<b>Tổng</b>	<b>12</b>		<b>23,90</b>	<b>0,000</b>		<b>16,872</b>	<b>5,948</b>	<b>1,080</b>		<b>0,000</b>	
6	HUYỆN CHỢ ĐỒN	Xã Nghĩa Tá	3	Bản Bằng	1,00	NQ41					1,00		Người dân chưa đồng thuận hiến đất đủ chiều rộng nền đường (theo tiêu chuẩn ), các vị trí người dân hiến đất có đoạn đi qua rừng tự nhiên

			1	Thôn Nà Tông, Tuyến đường Cầu treo Nà Phàng- Khuổi Tuối	1,33	NQ38		2,3		-0,97			
			3	Đường Nà Tông Khuổi Đó	1,50	NQ38		1,5		0,00			
			2	Nà Cà - Khuổi Tăng	1,40	NQ38			0,943	0,46			
			4	Đường Kéo Tôm Phiêng Dò - Khuổi Nạc	1,60	NQ38			1,61	-0,01			
			5	Tuyến đường Quốc lộ 3C – Khuổi Củng, thôn Kéo Tôm	0,90	NQ38			0,34	0,56			
		Xã Bình Trung	1	Tuyến đường Hin Đăm – Khuổi Thơ, thôn Bản Ca	1,60	NQ38		1,61		-0,01			
			2	Tuyến đường Khuổi Liên, thôn Đon Niên	3,00	NQ38		3		0,00			
			3	Tuyến đường Khuổi Vài, thôn Bản Ca	3,15	NQ38		3,15		0,00			
			4	Tuyến đường Nhà Ông Đại - Khuổi Mương, thôn Bản Pèo	1,60	NQ38		1,28		0,32			
			5	Tuyến Khuổi Tát thôn Đon Liên	1,20	NQ38		0,79		0,41			
		Xã Đông Thắng	1	Đường Khuổi Luông thôn Bản Cẩu	1,80	NQ38		0,53		1,27			

			2	Đường Đông Đăm thôn Cốc Lùng	1,50	NQ38		0,88		0,62			
		Xã Yên Phong	1	Tuyến đường Nà Giáo - Phiêng Quắc	2,49	NQ38		1,94		0,55			
			2	Tuyến đường Khuổi Chảng, thôn Khuân Toong	3,00	NQ38		3,27		-0,27			
			5	Tuyến đường Thôm Phai, thôn Nà Tắc	1,00	NQ38		1,45		-0,45			
			7	Tuyến đường Nà Lịa thôn Nà Chợ	0,91	NQ38		0,79		0,12			
			8	Tuyến đường Nà Tắc, Khuổi Xôm	2,30	NQ38		1,89		0,41			
			Xã Phương Viên	1	Tuyến đường Khuổi Lọ – Nà Càng, thôn Nà Càng	1,07	NQ38		1,07		0,00		
		6		Đường Cốc Tộc - Nà Mặn	1,50	NQ38		0,73		0,77			
		Xã Nam Cường	2	Đường Lũng Diễn thôn Bản Lôm	0,60	NQ38			0,61	-0,01			
			3	Bản chày	3,00	NQ41						3,00	Dân không hiển đất
		<b>Tổng</b>	<b>22</b>		<b>37,45</b>	<b>0,00</b>		<b>26,18</b>	<b>3,50</b>	<b>3,77</b>		<b>4,00</b>	
7	THÀNH PHỐ BẮC KẠN	Phường Xuất Hoá	1	Tuyến đường Khuổi Lầu, tổ 2	1,23	NQ38		1,238		-0,01			
			2	Tuyến đường Khuổi Thơm, tổ 2	2,56	NQ38		2,561		0,00			

			4	Khuổi Riệc	2,45	NQ38		1,29		1,16						
			3	Thủy điện Thác Giềng	1,50	NQ38		1,131		0,37						
			5	Khuổi Sỏ	0,40	NQ38					0,40	Các hộ dân: Nông Văn Có; Liêu Văn Lý ở đầu tuyến không hiện đất để thực hiện				
			6	Nà Pùng	1,00	NQ38			0,85	0,15						
		Phường Huyện Tụng	1	Khuổi Hỏ	1,20	NQ38		0,529		0,67						
			2	Khuổi Pái	0,62	NQ38		0,254		0,34						
		Phường Đức Xuân	1	Đường khe Khuổi Chặm	1,80	NQ38		1,438		0,36						
		<b>Tổng</b>	<b>9</b>		<b>12,76</b>	<b>0,00</b>		<b>8,441</b>	<b>0,85</b>	<b>3,03</b>		<b>0,40</b>				
		<b>Tổng theo Nghị quyết 56</b>			<b>125,00</b>			<b>246,63</b>	<b>0,00</b>			<b>160,23</b>	<b>33,83</b>	<b>31,90</b>	<b>5,00</b>	<b>15,63</b>
		<b>TỔNG CÔNG (A+B)</b>			<b>251,00</b>			<b>499,50</b>	<b>0,00</b>	<b>248,45</b>		<b>160,23</b>	<b>33,83</b>	<b>33,16</b>	<b>5,00</b>	<b>18,83</b>

**BIỂU 03: TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐÃ PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ VƯỜNG MẮC KHÔNG THỂ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN***(Kèm theo Tờ trình số 87 /TTr- UBND, ngày 15 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

STT	Danh mục			Số Km phê duyệt TKBVTC	Số Km thực tế đã thi công	Số Km không thực hiện			Diện tích đất sử dụng giảm	Ghi chú
						Tổng	Chênh lệch chiều dài giữa TKBVTC và thực tế	Vướng mắc không thể thực hiện cả tuyến		
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9	10	
1	Huyện Ba Bể	Cao Thượng	Nậm Cắm (Bản Cãi)	2,05	0,00	2,05	0,00	2,05	1,33	Do dân không hiến đất
2		Xã Mỹ Phương	Nà Cà	1,76	0,00	1,76	0,00	1,76	1,14	Do dân không hiến đất không đủ chỉ giới thiết kế
3			Tuyến đường Khuổi Lừa - Pùng Chằm, thôn Pùng Chằm	1,44	0,00	1,44	0,00	1,44	0,94	Dân không hiến đất ruộng, thay đổi toàn bộ điểm đầu, điểm cuối
4		Xã Yên Dương	Tuyến đường thôn Nà Pài	4,50	3,69	0,81	0,81	0,00	0,53	Do TKBVTC lớn hơn thực tế
5		Xã Địa Linh	Tuyến đường thôn Piêng Páng- Pàn Han	3,89	3,18	0,71	0,71		0,46	Do TKBVTC lớn hơn thực tế
6	Huyện Bạch	Nguyên phúc	Tuyến đường Khuổi Chì, Thôn Quăn	0,92	0,57	0,35	0,35		0,23	Cắt 1 phần do đang vướng mắc đầu tuyến



7	Thông	Tân Tú	Tuyến đường thôn Bản Mới - Khuổi Dầy, Thôn Bản Mới	0,48		0,48		0,48	0,31	Cắt do dân không đồng ý
8	Huyện Na Rì	Liên thủy	Tuyến đường Vằng Kheo - Khuổi Têng, thôn Nà Bó	2,56	0,00	2,56	0,00	2,56	1,66	Vướng MB, một số hộ dân không đồng ý vì gia đình đã tự mở đường
9	Huyện Chợ Mới	Xã Quảng Chu	Tuyến đường thôn Cửa Khe	1,39	0,50	0,89	0,89		0,58	Cắt 1 phần do đang vướng mắc gần cuối tuyến
10		Xã Mai Lạp	Tuyến đường Pác Cáp- Đèo Quẻ - Khuổi Vai	0,81	0,00	0,81	0,00	0,81	0,53	
11		Xã Thanh Thịnh	Tuyến đường Khe Lầm, thôn Cạm Lặng	0,42	0,00	0,42	0,00	0,42	0,27	Do dân không hiến đất, xã đã có văn bản số 285/BC-UBND ngày 27/11/2023
12	Huyện Ngân Sơn	Bằng Vân	Tuyến Kinh Héo - Pác Nạn	1,69	0,00	1,69	0,00	1,69	1,10	Nền đường sẵn có rộng 3-3,5 m, người dân dọc tuyến không hiến đất và đòi bồi thường cây cối hoa màu trên đất (các hộ: Triệu Văn Vinh; Triệu Thị Lan) nên không thể thực hiện được
<b>Tổng</b>				<b>21,91</b>	<b>7,94</b>	<b>13,97</b>	<b>2,76</b>	<b>11,21</b>	<b>9,08</b>	

**BIỂU 04: DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LÂM NGHIỆP ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VÀO NGHỊ QUYẾT***(Kèm theo Tờ trình số 87/TTr- UBND, ngày 15 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

TT	Xã/phường /thị trấn	Tên tuyến	Địa điểm xây dựng (thôn, xóm..)	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài điều chỉnh, bổ sung (Km)	Khối lượng dự kiến thực hiện	Tổng diện tích rừng có thể phục vụ (ha)	Đất phục vụ trong thi công (ha)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>I. HUYỆN BA BÈ</b>										
1	Xã Đồng Phúc	1	Đường lâm nghiệp thôn Nà Phạ	Nhà Văn hóa thôn Nà Phạ	Thôn Khánh	2,00	1,15	60	0,75	NQ38
		4	Bản Chán - Điểm	Bó Bùn	Điểm	1,00	1,17	55	0,70	NQ38
		3	Bản Chán - Pù Tràng	Nhà ô Vịnh	Pù Tràng	3,00	1,22	65	0,73	NQ38
2	Xã Mỹ Phương	6	Tuyến đường Thôn Bản Hậu, Cốc Muối, Nà Cà	Trung tâm thôn Bản Hậu	Khuổi Mạ - Khuổi Lào	3,00	1,50	86	0,90	NQ38
		5	Vằng Kheo	Pú Lừa	Nà Còi	1,70	1,92	102	1,15	NQ38
3	Xã Địa Linh	6	Thôn Nà Đúc, Khuổi Hích	Giao với ĐT.258 thôn Nà Đúc	Khuổi Hích	3,00	2,24	115	1,35	NQ37
4	Xã Khang Ninh	1	Nà Kiêng	Nà Kiêng	Nà Pạng	4,00	0,92	50	0,55	NQ41
5	Xã Phúc Lộc	3	Thiênng Điểm - Khuổi Muối	Thiênng Điểm	Khuổi Muối	3,00	2,28	120	1,37	NQ38
<b>Tổng</b>	<b>5</b>	<b>8</b>				<b>20,70</b>	<b>12,38</b>	<b>653</b>	<b>7,49</b>	
<b>II. HUYỆN BẠCH THÔNG</b>										

1	Xã Vi Hương	3	Tuyến Phai luông Nà Bể	Ngã ba nhà văn hóa thôn Nà Phải	Nà Bể thôn Nà Sang	3,90	2,00	200	1,30	NQ38
2	Xã Tân Tú	4	Tuyến đường thôn Nà Lầu	Nhà bà Hoàng Thị Hoà (Bản Mới)	Loòng Công Quan	1,30	1,00	80	0,65	NQ38
3	Xã Nguyên Phúc	3	Tuyến đường Lũng Lừa, thôn Nam Yên	Thôm Pằng	Lũng Lừa	1,20	1,20	100	0,78	NQ38
4	Xã Quang Thuận	3	Tuyến đường khuổi Nầu thôn Nà Chạp - Boóc Khún	Khuổi Nầu	Booc Khún	2,00	1,60	110	1,04	NQ38
		5	Tuyến đường Khèo Ma - Khuổi Cà, thôn Nà Lặng	Khèo Ma	Khuổi Cà	1,50	1,36	90	0,88	NQ38
		6	Khuổi Bóc thôn Nà Vài	Hộ ông Lèng Đức Sinh	Hộ Bà Hạ Thị Diệu thôn Nà Vài	1,50	1,20	60	0,78	NQ38
5	Xã Cẩm Giàng	1	Tuyến đường Pác Kéo-Loòng Thôm, thôn Khuổi Chanh	Đường thôn giáp nhà VH thôn khuổi Chanh.	Loòng Thôm	1,00	0,96	60	0,62	NQ38
		3	Tuyến đường Thôm Hưu thôn Nà Ngăm	Đường Lâm nghiệp đã mở (Đất ông Đồi)	Giáp Nhà máy gạch Tuynel Cẩm Giàng	1,00	1,10	50	0,72	NQ38
<b>Tổng</b>	<b>5</b>	<b>8</b>				<b>13,40</b>	<b>10,42</b>	<b>750</b>	<b>6,77</b>	
<b>III. HUYỆN CHỢ ĐỒN</b>										
1	Xã Bình Trung	2	Tuyến đường Khuổi Liên, thôn Đôn Niên	Tuyến đã phê duyệt tại QĐ 1525/QĐUBND ngày 21/8/2023 Bổ sung tuyến nhánh nối với tuyến chính đang thi công tại Km0+556.15			0,80	42	0,52	NQ38

2	Xã Yên Phong	4	Tuyến đường Khuổi Tâu, thôn Nà Tắc	Đường Nhựa Bằng Lãng - Yên Phong	Khu rừng sản xuất Nà Kiện, Nà cải và các tuyến nhánh	1,00	1,78	91	1,16	NQ38
3	Xã Phương Viên	1	Tuyến số 1: Tuyến đường Khuổi Lọ - Nà Càng, thôn Nà Càng	Tuyến đã phê duyệt tại QĐ 1525/QĐUBND ngày 21/8/2023 Bổ sung tuyến nhánh			0,61	31	0,39	NQ38
		2	Đường Kéo Dụ, Bản Làn	Kéo Dụ	Lũng Hưởng	1,50	0,91	47	0,59	NQ38
<b>Tổng</b>	<b>3</b>	<b>4</b>				<b>2,50</b>	<b>4,10</b>	<b>210</b>	<b>2,67</b>	

#### IV. HUYỆN CHỢ MỚI

1	Xã Quảng Chu	6	Tuyến đường thôn Bản Nhuần 1	Nối tiếp đường Lâm nghiệp	Cuối Măng Xanh, rừng sản xuất thôn Bản Nhuần 1	3,00	3,00	160	1,50	NQ38
2	Xã Thanh Thịnh	3	Tuyến đường Khe Luông	Quốc lộ 3	Cánh rừng Khe Luông	1,00	1,00	65	0,50	NQ38
3	Xã Nông Hạ	3	Tuyến đường thôn Cao Thanh	Nà Lòn	Khuổi Cút	1,20	1,20	60	0,60	NQ39
4	Xã Thanh Mai	4	Tuyến đường thôn Phiêng Luông - Khuổi Dặc (Tuyến 4)	Đầu đường ĐT.259	Đến khe Khuổi Dặc	3,00	4,00	210	2,00	NQ38
		7	Tuyến đường Thôn Khuổi Pháy	Từ đầu cầu tràn Khuổi Pháy	Đến cuối khe Vàng Mòn	2,00	2,00	100	1,00	NQ38
5	Xã Yên Cư	4	Tuyến đường thôn Bản Tám 1	Rừng Ông Trường	Nà Mặn	1,80	1,80	150	0,90	NQ38
		5	Tuyến đường thôn Bản Tám 2	Nậm Tóc	Phung Mạn	2,00	2,00	100	1,00	NQ38

		8	Tuyến đường thôn Đon Quy	Nà Nguộn	Pan Ý	1,50	1,50	120	0,75	NQ38
		1	Tuyến đường thôn Nà Pạn	Nà Pò	Khuổi Tà	1,00	1,00	50	0,50	NQ38
		6	Tuyến đường thôn Đon Nhậu 1	Vườn urom	Khura Quang	2,50	2,50	130	1,25	NQ38
		7	Tuyến đường thôn Đon Nhậu 2	Cạm Phụt	Vòng Lúu	1,50	1,50	75	0,75	NQ38
<b>Tổng</b>	<b>5</b>	<b>11</b>				<b>20,50</b>	<b>21,50</b>	<b>1.220</b>	<b>10,75</b>	
<b>V. HUYỆN NÀ RÌ</b>										
1	Xã Quang Phong	1	Tuyến đường sản xuất thôn Nà Buộc	Pang Thừa	Muồn Puộm	1,50	1,70	75	0,75	NQ38
		2	Tuyến đường sản xuất thôn Nà Buộc	Nà Đán	Trạm Phầm	3,00	3,40	173	1,87	NQ38
2	Xã Xuân Dương	3	Tuyến đường thôn Bắc Sen	Cầu cứng Nà Nhàng	Khuổi Chả	3,00	3,00	150	1,50	NQ38
		4	Thôn Thôm Chản	Nhà Ông Cuôn	Nhà ông Ánh (Bắc Sen)	3,00	3,00	200	1,50	NQ38
3	Xã Lương Thượng	1	Tuyến đường thôn Bản Giang	Quốc lộ 279	Khe Lọ Giáo	0,50	0,50	25	0,50	NQ38
4	Xã Văn Minh	2	Thôn Pác Ban	Pác Đúc Liềng	Đức Mạ	2,00	1,40	73	0,70	NQ38
5	Xã Côn Minh	1	Đường vào khu sản xuất Lâm nghiệp Sảng Su (Thôn Nà Thỏa)	Khu Phân trường Bản Lài	Khu Đồi Sảng Su	1,50	1,00	50	0,60	NQ38
		2	Đường Sản xuất lâm nghiệp Kéo Cúm (Thôn	Ngã ba đường Sảng Su	Giáp Thôn Phiêng Quân xã	2,00	2,00	100	1,40	NQ38

			Nà Thòa)		Quang Phong					
6	Thị trấn Yên Lạc	4	Đường vào khu sản xuất thôn Khuổi Nằn II	Từ nhà ông Khíu thôn Khuổi Nằn II	Thảm Xiên Khuổi Nằn II	1,50	1,00	52	0,60	NQ38
		5	Đường vào khu sản xuất Nặm Thiều	Thôn Khuổi Nằn I	Nặm Thiều	3,00	1,06	55	0,65	NQ38
<b>Tổng</b>	<b>6</b>	<b>10</b>				<b>21,00</b>	<b>18,06</b>	<b>953,20</b>	<b>10,07</b>	
<b>Tổng cộng</b>	<b>24</b>	<b>41</b>				<b>78,10</b>	<b>66,46</b>	<b>3.786,50</b>	<b>37,75</b>	